

SỰ THAM GIA THEO GIỚI TRONG LĨNH VỰC KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI TỈNH KHÁNH HÒA

GENDER PARTICIPATION IN THE MARINE CAPTURE FISHERIES SECTOR OF KHANH HOA PROVINCE

Phạm Khánh Thụy Anh

Viện KH&CN Khai thác Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang

Email: anhpkt@ntu.edu.vn

Ngày nhận bài: 09/05/2025; Ngày phản biện thông qua: 22/05/2025; Ngày duyệt đăng: 25/05/2025

TÓM TẮT

Năm 2023, tỉnh Khánh Hòa có khoảng 3.190 tàu cá và thủy sản khai thác có sản lượng đạt 101.243,5 tấn, chủ yếu từ khai thác biển đã tạo việc làm cho 23.165 người. Việc xác định thông tin của cả 2 giới (nam, nữ) về hồ sơ hoạt động, khả năng tiếp cận, quyền kiểm soát nguồn tài nguyên giúp thúc đẩy sự tham gia bình đẳng giới và phân công lao động rõ ràng trong hoạt động sản xuất và tái sản xuất của ngành khai thác thủy sản và hậu cần nghề cá tại tỉnh Khánh Hòa. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng Khung phân tích Harvard để xác định vai trò của nam và nữ trong các hoạt động thủy sản khác nhau và mô tả hồ sơ của ngư dân. Tổng cộng 293 lao động làm việc trong ngành khai thác thủy sản được phỏng vấn gồm 49,49% là nữ và 50,51% là nam. Sự tham gia của nam giới trong các hoạt động sản xuất chiếm ưu thế với hoạt động đánh bắt thủy sản (79,7%), trong khi nữ giới đóng vai trò chính trong buôn bán thủy sản sau thu hoạch (88,3%). Nghiên cứu thể hiện rõ rệt sự khác biệt giữa nam và nữ trong khả năng tiếp cận tài nguyên thể hiện rõ nhất là tài nguyên thiên nhiên trong ngư trường khai thác theo hộ gia đình nam cao hơn nữ giới nhưng quyền kiểm soát tài chính và chính sách hỗ trợ cụ thể là các khoản tiết kiệm thì nữ giới cao hơn nam giới. Nghiên cứu chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự khác biệt về vai trò giới, đặc biệt ở nữ, được coi là rào cản cụ thể như đào tạo - giáo dục, chuẩn mực cộng đồng, hệ thống phân cấp xã hội, các yếu tố nhân khẩu học và phong tục, tập quán. Nghiên cứu đề xuất cần có nhiều chính sách và chương trình đổi mới với các bên liên quan nhằm nỗ lực hướng tới việc trao quyền cho nữ giới và kết quả bình đẳng giới trong ngành.

Từ khóa: cân bằng giới, khung phân tích Harvard, khai thác thủy sản

ABSTRACT

In 2023, Khanh Hoa Province recorded approximately 3,190 fishing vessels, with capture fisheries producing a total yield of 101,243.5 metric tons, primarily from marine fishing activities. These operations provided employment for 23,165 individuals. Collecting sex-disaggregated data (male and female) on activity profiles, resource access, and control over fishery assets is essential to promoting gender-equitable participation and clarifying the division of labor in both production and reproduction activities within the capture fisheries sector and associated fisheries logistics services in Khanh Hoa. Specifically, the study applies the Harvard Analytical Framework to identify the roles of men and women in various fishery-related tasks and to describe fisherfolk profiles. A total of 293 individuals employed in the capture fisheries sector were interviewed, consisting of 49.49% women and 50.51% men. Male participation was dominant in primary production activities, particularly marine fishing operations (79.7%), whereas women played a leading role in post-harvest fisheries trade (88.3%). The research highlights gender-based disparities in resource access, most notably regarding natural resource access to fishing grounds, where men held greater household-level access than women. However, women had greater control over financial resources and support mechanisms, especially savings. The study identifies several factors influencing gender role differentiation—particularly for women—including limited access to training and education, prevailing community norms, social hierarchies, demographic factors, and traditional customs. The study concludes by recommending the development of more innovative policies and multi-stakeholder programs to promote women's empowerment and advance gender equality outcomes within the fisheries sector.

Key words: gender equality, Harvard Analysis Framework, marine capture fisheries

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngành khai thác thủy sản (KTTS) mang lại thu nhập và sinh kế cho hàng triệu người trên toàn cầu [6]. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về cơ cấu lao động, đặc biệt là vai trò của nam giới và nữ giới trong ngành sẽ giúp đánh giá rõ được vai trò của từng giới làm cơ sở đưa ra các chính sách phát triển phù hợp trong tương lai. Sự đóng góp của nữ giới trong ngành này thường bị bỏ qua, nữ giới ít khi tham gia trực tiếp vào hoạt động khai thác trên biển mà chủ yếu đảm nhận công việc nhẹ nhàng hơn. Cụ thể như công tác hậu cần cho chuyến biển, chế biến, bảo quản, phân loại và bán hàng sau thu hoạch. Điều này không chỉ giới hạn sự tham gia của nữ giới mà còn khiến vai trò của họ bị xem nhẹ trong chuỗi giá trị thủy sản [8] [14] [9].

Sự phân biệt giới trong ngành thủy sản không chỉ thể hiện qua vai trò vị trí việc làm trong ngành mà còn ảnh hưởng đến quyền tiếp cận và kiểm soát tài nguyên. Hiện nay, nữ giới đối mặt với nhiều rào cản trong việc tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực quan trọng như đất đai, sở hữu tàu thuyền, ngư cụ, vốn vay, các phương tiện sản xuất... [2] [13]. Nguồn lực nữ giới tiếp cận và kiểm soát thấp hơn so với nam giới tạo khoảng cách lớn về nghề nghiệp và thu nhập giữa 2 giới và làm giảm quyền tự chủ kinh tế của nữ giới [15].

Nhiều quan niệm truyền thống cho rằng nữ giới không phù hợp với công việc đánh bắt do yêu cầu thể chất cao và tính chất nguy hiểm của nghề nghiệp. Tuy nhiên, cả nam và nữ đều đóng vai trò quan trọng trong ngành thủy sản, và tính bền vững của ngành không chỉ phụ thuộc vào nguồn lợi thủy sản mà còn phụ thuộc vào các vị trí việc làm trong lĩnh vực KTTS [4]. Điều này làm giảm cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định trong ngành. Hiện nay vẫn thiếu hụt dữ liệu định lượng và định tính về vị trí của nữ giới trong ngành thủy sản, dẫn đến việc họ không được hưởng đầy đủ các quyền lợi từ các chính sách hỗ trợ phát triển nghề nghiệp [10].

Với lợi thế bờ biển dài 385 km cùng nguồn tài nguyên thủy sản phong phú, Khánh Hòa là một trong những địa phương có ngành khai thác thủy sản phát triển mạnh ở khu vực duyên

hải Nam Trung Bộ [12]. Theo thống kê của Chi cục Thủy sản tỉnh Khánh Hòa năm 2023, toàn tỉnh có 3.190 tàu cá với sản lượng khai thác đạt 101.243,5 tấn. Toàn tỉnh có 23.165 lao động, trong đó có 11.328 lao động trực tiếp tham gia khai thác thủy sản trên biển và 11.837 lao động làm việc trong lĩnh vực hậu cần nghề cá [1].

Tại Khánh Hòa, vấn đề bình đẳng giới trong lĩnh vực KTTS vẫn chưa được nghiên cứu sâu. Đề thúc đẩy sự phát triển bền vững và đảm bảo công bằng giới, cần có những nghiên cứu phù hợp để xác định số liệu lao động của hai giới được phân công trong ngành KTTS, đồng thời phân tích hồ sơ hoạt động của họ và đưa ra các vấn đề về rào cản mà họ đang gặp phải. Từ đó, đề xuất các chính sách và chương trình đổi mới với các bên liên quan nhằm nỗ lực hướng tới việc bình đẳng giới.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm và đối tượng nghiên cứu

1.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Khánh Hòa, tập trung chủ yếu ở bốn địa phương ven biển có hoạt động khai thác, gồm:

- Thành phố Nha Trang có Cảng cá Hòn Rớ một trong những cảng cá lớn nhất Nam Trung Bộ,

- Thị xã Ninh Hòa và huyện Vạn Ninh có Cảng cá Đại Lãnh,

- Thành phố Cam Ranh có Cảng cá Đá Bạc.

1.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những lao động trực tiếp và gián tiếp trong ngành KTTS, không bao gồm đội ngũ cán bộ quản lý, hành chính hay giám sát của các cơ quan nhà nước. Cụ thể:

- + Hoạt động sản xuất: làm công việc hậu cần cho chuyến biển như kiểm tra tàu thuyền, kiểm tra ngư cụ và trang thiết bị khai thác, chuẩn bị nhiên liệu, lương thực thực phẩm; lao động bảo quản thủy sản trên tàu; ngư dân trực tiếp đánh bắt trên biển; người tham gia bốc dỡ thủy sản tại cảng và người sửa chữa ngư lưới cụ.

- + Hoạt động tái sản xuất, các nhóm lao động làm công việc như chế biến, bảo quản,

phân loại thủy sản sau khi bốc dỡ lên cảng và buôn bán thủy sản sau thu hoạch.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp thu thập số liệu thông qua điều tra phỏng vấn bằng bảng hỏi để khảo sát các lao động đang làm việc trong ngành KTTS. Dữ liệu và số liệu thu thập được nhập vào phần mềm Excel, số liệu được tổng hợp và phân tích theo hệ thống dựa trên các chỉ tiêu thống kê của các tài liệu được thu thập, làm rõ hồ sơ hoạt động, khả năng tiếp cận và quyền kiểm soát thông qua sử dụng các công cụ về thống kê, mô tả và các hàm thông dụng khác.

Dữ liệu từ hai nguồn chính: dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp.

- Dữ liệu thứ cấp: các báo cáo của Chi cục

Thủy sản tỉnh Khánh Hòa, cùng với việc tham khảo các tài liệu học thuật như sách chuyên khảo, bài báo khoa học và các công trình nghiên cứu đã công bố.

- Dữ liệu sơ cấp: thông qua phiếu điều tra do nhóm nghiên cứu thiết kế. Phương pháp điều tra trực tiếp và phỏng vấn được sử dụng để tiếp cận lao động trong ngành KTTS, thu thập thông tin về hồ sơ hoạt động, khả năng tiếp cận, quyền kiểm soát và nhận định của họ về các yếu tố rào cản trong hoạt động nghề cá gặp phải hiện nay.

Phân bổ số lượng mẫu với tổng số lượng lao động KTTS thu thập được từ Chi cục Thủy sản tỉnh Khánh Hòa được thể hiện ở Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Thống kê số lượng lao động ngành KTTS tỉnh Khánh Hòa [1]

Địa phương	Thành phố Nha Trang	Thị xã Ninh Hòa	Huyện Vạn Ninh	Thành phố Cam Ranh	Toàn tỉnh
Số lao động ngành KTTS	13.598	2.564	4.088	2.915	23.165

Số lượng mẫu điều tra (n) thể hiện ở Bảng được xác định theo công thức của Yamane:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó:

N: Tổng số lao động KTTS tỉnh Khánh Hòa

n: Số lao động cần điều tra

e: Sai số chuẩn cho phép

Trong lĩnh vực thủy sản, FAO khuyến nghị lựa chọn mức độ tin cậy từ 90% đến 95%

nhằm đảm bảo tính an toàn và đại diện cho toàn ngành. Xuất phát từ định hướng này, nghiên cứu lựa chọn mức độ tin cậy 90% với sai số cho phép $e = 0,1$ như một căn cứ khoa học để xác định cỡ mẫu phù hợp. Việc tính toán số lượng mẫu đã được thực hiện và điều chỉnh theo yêu cầu thực tiễn. Nữ giới chiếm khoảng 50% trong lực lượng lao động nghề cá [3]. Dựa vào cơ sở đó, số lượng mẫu phiếu được phân chia theo giới và theo địa điểm cụ thể như sau:

Bảng 2. Số lượng mẫu điều tra lao động ngành KTTS nữ giới và nam giới tỉnh Khánh Hòa

Địa phương	Thành phố Nha Trang	Thị xã Ninh Hòa	Huyện Vạn Ninh	Thành phố Cam Ranh	Tổng số mẫu điều tra
Số lao động là nữ giới	49	7	41	48	145
Số lao động là nam giới	50	8	42	48	148
Tổng số lao động	99	15	83	96	293

3. Cách tiếp cận nghiên cứu

Khung phân tích giới Harvard là công cụ hữu ích để đánh giá dữ liệu, làm rõ sự khác

biệt trong lao động giữa nam và nữ, từ hoạt động sản xuất đến các hoạt động kinh tế và xã hội [17]. Khung phân tích giới Harvard gồm

03 công cụ chính: hồ sơ hoạt động, hồ sơ tiếp cận và kiểm soát, và các yếu tố ảnh hưởng [12].

Công cụ Harvard 1: Hồ sơ hoạt động xác định và phân loại các nhiệm vụ hoạt động sản xuất, tái sản xuất, gia đình, xã hội và cộng đồng. Những nhiệm vụ hậu cần cho chuyển biến (kiểm tra tàu thuyền, ngư cụ, trang bị KTTS, chuẩn bị nhiên liệu, chuẩn bị lương thực, thực phẩm, bảo quản thủy sản trên tàu,...), đánh bắt thủy sản, sửa chữa ngư cụ, chế biến, bảo quản, phân loại sau khi thủy sản bốc dỡ lên cảng và buôn bán thủy sản sau thu hoạch. Hoạt động diễn ra trong gia đình sẽ gồm công việc nội trợ (nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ quần áo,...),... Cuối cùng là các hoạt động xã hội, cộng đồng như tham gia họp tổ dân phố, xã, thôn; tham gia tập huấn kỹ thuật; hội viên của Hiệp hội nghề cá, hội viên hiệp hội khác trong đó có Hội phụ nữ;...

Công cụ Harvard 2: Khả năng tiếp cận và kiểm soát. Trong đó, quyền tiếp cận đề cập đến khả năng sử dụng tài nguyên, nhưng không nhất thiết đi kèm với quyền kiểm soát. Ngược lại, quyền kiểm soát liên quan đến khả năng đưa ra quyết định cuối cùng về việc sử dụng tài nguyên, bao gồm cả việc bán hoặc chuyển nhượng tài nguyên. Công cụ này phân tích khả năng tiếp cận và kiểm soát đối với hoạt động sản xuất, các loại tài nguyên như tài nguyên

con người, tài nguyên vật chất (tàu cá, ngư cụ, máy móc, nhà ở, đất đai, xe cộ,...), tài nguyên thiên nhiên (điện, nước, ngư trường khai thác, thủy sản), tài nguyên tài chính và chính sách hỗ trợ (thu nhập, tiền tiết kiệm, chi tiêu gia đình, nguồn vốn, vay vốn đầu tư), tài nguyên xã hội (các hội nhóm, mối quan hệ với các bên liên quan, khả năng phát biểu trong các cuộc họp thôn/xã, thông báo về tập huấn, chính sách hỗ trợ mới, biểu quyết các chính sách cộng đồng).

Công cụ Harvard 3: Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm chuẩn mực cộng đồng, hệ thống phân cấp xã hội, điều kiện nhân khẩu học, tình hình kinh tế, cấu trúc thể chế, khung pháp lý, giáo dục và đào tạo... Từ cơ sở cung cấp các yếu tố này, đề tài làm rõ các tác động về sự khác biệt giới, tiếp cận, kiểm soát tài nguyên.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Hồ sơ hoạt động của lao động tham gia ngành KTTS tại tỉnh Khánh Hoà

Tổng cộng có 293 người tham gia lao động trong ngành KTTS được phỏng vấn với tỷ lệ 50,51% người tham gia là nam, và 49,49% là nữ. Bảng 3 cho thấy vị trí công việc và mức độ tham gia của nam và nữ trong hoạt động sản xuất, hoạt động tái sản xuất, hoạt động xã hội và cộng đồng.

Bảng 3. Sự tham gia của nam và nữ trong các hoạt động sản xuất, hoạt động trong gia đình, hoạt động xã hội và cộng đồng

STT	Hồ sơ hoạt động	Nam (n = 148)		Nữ (n = 145)	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
I	Hoạt động sản xuất và tái sản xuất				
1.1	Hậu cần cho chuyển biến				
	Kiểm tra tàu thuyền	77	52	0	0
	Kiểm tra ngư cụ, trang bị KTTS	61	41,2	0	0
	Chuẩn bị nhiên liệu	49	33,1	0	0
	Chuẩn bị lương thực, thực phẩm	53	35,8	87	60
	Bảo quản thủy sản trên tàu	92	62,2	9	6,2
1.2	Đánh bắt trên biển	118	79,7	9	6,2
1.3	Bốc dỡ thủy sản lên cảng	84	56,8	31	21,4

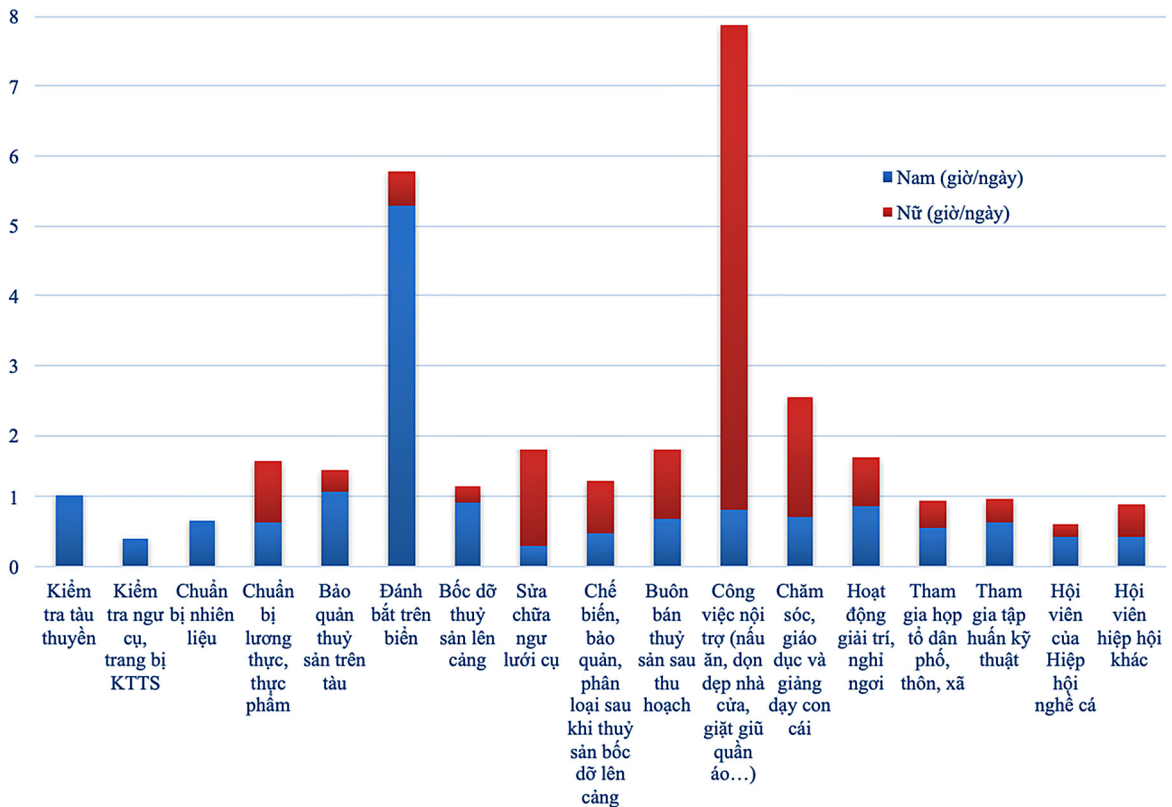
STT	Hồ sơ hoạt động	Nam (n = 148)		Nữ (n = 145)	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1.4	Sửa chữa ngư lưới cụ	17	11,5	96	66,2
1.5	Chế biến, bảo quản, phân loại sau khi thủy sản bốc dỡ lên cảng	51	34,5	115	79,3
1.6	Buôn bán thủy sản sau thu hoạch	62	41,9	128	88,3
II	Các vấn đề sinh hoạt và đời sống của gia đình				
2.1	Công việc nội trợ (nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ quần áo...)	49	33,1	142	97,9
2.2	Chăm sóc, giáo dục và giảng dạy con cái	24	16,2	127	87,6
2.3	Hoạt động giải trí, nghỉ ngơi	124	83,8	78	53,8
III	Hoạt động xã hội và cộng đồng				
3.1	Tham gia họp tổ dân phố, thôn, xã	53	36,6	33	22,8
3.2	Tham gia tập huấn kỹ thuật	64	43,2	21	14,5
3.3	Hội viên của Hiệp hội nghề cá	28	18,9	17	11,7
3.4	Hội viên hiệp hội khác	5	3,4	38	26,2

Bảng 3 thể hiện rõ rệt sự khác biệt lớn của nam và nữ trong các hoạt động. Trong nhóm hoạt động sản xuất, chiếm ưu thế tuyệt đối trong các khâu trực tiếp đánh bắt trên biển (79,7%) là nam giới, kiểm tra tàu thuyền (52%), ngư cụ (41,2%) và chuẩn bị nhiên liệu (33,1%) còn nữ giới gần như không hiện diện vào các công việc kỹ thuật và nặng nhọc này. Sự phân hóa này phản ánh những rào cản văn hóa – xã hội tồn tại lâu dài trong cộng đồng nghề cá ven biển [9]. Ngược lại, tỷ lệ nữ tham gia vào công đoạn chế biến, bảo quản và phân loại thủy sản sau khi bốc dỡ lên cảng lên đến 79,3%, trong khi nam giới chỉ chiếm 34,5%. Đặc biệt, hoạt động buôn bán thủy sản sau thu hoạch được 88,3% nữ giới đảm nhận, cao gấp đôi so với nam giới (41,9%). Những con số này cho thấy vai trò không thể thay thế của nữ giới trong việc tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm thủy sản và duy trì chuỗi cung ứng tại địa phương.

Bên cạnh đó, nữ giới cũng gánh vác gần như toàn bộ trách nhiệm trong công việc gia đình. Gần 98% nữ giới được ghi nhận thực hiện các công việc nội trợ, và 87,6% phụ trách chăm sóc, giáo dục con cái. Ngược lại, chỉ có

lần lượt 33,1% và 16,2% nam giới tham gia vào hai nhóm công việc này. Điều này đặt ra vấn đề rằng lao động nữ vừa phải đảm phụ trách vai trò sản xuất kinh tế, vừa giữ vai trò chính trong chăm sóc gia đình, công việc này lại không được trả công hoặc công nhận, dẫn đến sự bất bình đẳng kéo dài [7], [5]. Nam giới có tỷ lệ tham gia họp dân phố, thôn/xã (36,6%) và tập huấn kỹ thuật (43,2%) trong khi nữ giới (lần lượt là 22,8% và 14,5%) thấp hơn và thấy rõ được sự bất bình đẳng. Nhận thấy, nữ giới bị hạn chế về thời gian, vì vừa phải lao động vừa chăm sóc gia đình, nhưng đồng thời cũng phản ánh hạn chế trong việc tiếp cận cơ hội đào tạo, nâng cao năng lực [16]. Từ những kết quả trên, có thể thấy rõ nữ giới trong lĩnh vực KTTS thể hiện rõ vai trò ở các vị trí công việc có sự quan trọng nhất định tuy nhiên vẫn còn bị xem nhẹ. Họ không chỉ tham gia sâu rộng vào các công đoạn sau khai thác mà còn đảm nhận phần lớn công việc gia đình.

Kết quả khảo sát về thời gian lao động hai giới dành ra trong lĩnh vực KTTS cho thấy sự phân công lao động theo giới tính khá rõ rệt được thể hiện cụ thể ở Hình 1.



Hình 1. Thời gian của nam và nữ dành ra cho các hoạt động trong 24h/ngày (ngoại trừ thời gian ngủ)

Hình 1, nam giới tham gia các hoạt động liên quan đến khai thác trực tiếp như đánh bắt trên biển (5,3 giờ/ngày; chiếm 33,23%), kiểm tra tàu thuyền (1,02 giờ), và bảo quản sản phẩm trên tàu (1,08 giờ) cao. Ngược lại, nữ giới phụ trách phần lớn hoạt động gắn với gia đình và sau khai thác, bao gồm công việc nội trợ (7,05 giờ/ngày; chiếm 43,41%), chế biến (0,73 giờ) và buôn bán sau thu hoạch (1,13 giờ).

Trong các công việc trên, nữ giới bị đánh giá không cao mặc dù thời gian lao động có thể ngang bằng hoặc vượt nam giới [7], [16]. Bên cạnh đó, nữ giới chỉ dành 0,35 giờ/ngày khi tham gia tập huấn kỹ thuật, thấp hơn nam giới (0,63 giờ/ngày), phản ánh sự hạn chế tiếp cận cơ hội nâng cao năng lực. Điều này góp phần duy trì sự bất bình đẳng về quyền lực dẫn đến hạn chế về khoảng cách tiếp cận kỹ thuật giữa hai giới [16].

Đáng lưu ý, hơn 50% tổng thời gian lao động trong ngày của nữ giới là dành cho hoạt

động nội trợ, chăm sóc con cái. Điều này làm gia tăng áp lực về mặt thể chất và tinh thần và hạn chế khả năng học tập kỹ thuật hoặc tiếp cận chính sách hỗ trợ nghề cá. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho thấy nữ giới trong nghề cá thường bị giới hạn bởi cả yếu tố văn hóa và trách nhiệm chăm sóc gia đình, dẫn đến sự thiếu vắng trong các chương trình nâng cao năng lực hoặc ra quyết định cộng đồng [5], [16]. Như vậy, phân tích dữ liệu thời gian lao động đã làm nổi bật thực trạng bất bình đẳng giới trong phân công công việc, quyền tiếp cận và cơ hội phát triển trong ngành khai thác thủy sản.

2. Đánh giá về khả năng tiếp cận và quyền kiểm soát các nguồn lực tự nhiên và xã hội theo giới

Về tài nguyên hộ gia đình, tài nguyên nghề cá và nguồn tài chính đã được nghiên cứu và được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Tỷ lệ % sự tham gia của nam và nữ trong khả năng tiếp cận và kiểm soát tài nguyên

STT	Tài nguyên	Khả năng tiếp cận			Quyền kiểm soát		
		Nam	Nữ	Cả hai	Nam	Nữ	Cả hai
I	Tài nguyên con người						
1.1	Thuê người làm việc	54,7	18,8	26,5	68,8	14,1	17,1
II	Tài nguyên vật chất						
2.1	Đất đai, nhà cửa	52,6	8,5	38,9	74,7	8,5	16,8
2.2	Tàu cá	54,7	18,8	26,5	68,8	14,1	17,1
2.3	Máy móc, ngư cụ	78,1	6,2	15,7	81,2	3,1	15,7
2.4	Các tài sản khác	29,4	27	43,6	53,9	37,9	8,2
III	Tài nguyên thiên nhiên						
3.1	Điện, nước	45,4	35,2	19,4	50,5	30,7	18,8
3.2	Ngư trường khai thác	78	5,5	16,5	83,5	4,7	11,8
3.4	Thủy sản sau khai thác	25,3	32,1	42,6	32,8	50,2	17
IV	Tài nguyên tài chính và chính sách hỗ trợ						
4.1	Thu nhập hộ gia đình	18,1	29	52,9	21,5	52,9	25,6
4.2	Khoản tiết kiệm	9,6	28,7	61,7	18,4	59,7	21,9
4.3	Chi tiêu gia đình	12,6	41,3	46,1	15,4	57	27,6
4.4	Vay vốn	39,6	18,9	41,5	41,5	26,4	32,1
V	Tài nguyên xã hội						
5.1	Hội nghề cá, hợp tác xã, tổ phụ nữ, tổ dân phố	36,6	34,7	28,7	38,6	41,6	19,8
5.2	Mối quan hệ với thương lái, cán bộ thủy sản, chủ nậu, bạn thuyền	43,7	21,6	34,7	44,7	18,9	36,4
5.3	Khả năng phát biểu trong các cuộc họp thôn/xã	43,6	16,8	39,6	49,5	13,9	36,6
5.4	Thông báo về tập huấn, chính sách hỗ trợ mới	47,1	14,1	38,8	51,8	10,6	37,6
5.5	Biểu quyết các chính sách cộng đồng	41,6	14,9	43,5	46,5	12,9	40,6

Thông qua khung Harvard 2 cung cấp những hiểu biết sâu sắc về sự phân bổ quyền lực và trách nhiệm giữa nam và nữ. Dữ liệu từ Bảng 4 cho thấy sự chênh lệch rõ rệt, cụ thể:

Đối với tài nguyên con người, nam giới

chiếm ưu thế rõ rệt trong cả tiếp cận 54,7% và kiểm soát 68,8% quyền thuê lao động. Trong khi đó, nữ giới chỉ chiếm 18,8% tiếp cận và 14,1% kiểm soát, cho thấy họ ít được trao quyền trong việc thuê lao động làm việc cho

hoạt động đánh bắt, hậu cần chuyển biến, sửa chữa ngư cụ...

Về tài nguyên vật chất như đất đai, tàu cá, máy móc và trang thiết bị, 52,6% nam giới tham gia vào việc ra tiếp cận liên quan đến đất đai, trong khi chỉ 8,5% nữ giới có cơ hội này; tương tự, 74,7% nam giới kiểm soát việc ra quyết định về đất đai, so với 8,5% ở nữ giới. Điều này phản ánh quan niệm truyền thống về vai trò giới, trong đó nam giới thường được giao phó quyền quản lý các tài sản giá trị trong hộ gia đình. Tuy nhiên, khi xem xét các tài sản khác trong gia đình, sự tham gia của nữ giới tăng lên đáng kể. Khoảng 27% nữ giới tham gia vào việc ra tiếp cận liên quan đến các tài sản khác, và 37,9% nữ giới có quyền kiểm soát trong lĩnh vực này.

Về nguồn tài chính và chính sách hỗ trợ, 29% thu nhập hộ gia đình nữ giới tham gia tiếp cận, và 52,9% nữ giới kiểm soát lĩnh vực này. Đối với khoản tiết kiệm, 28,7% nữ giới có quyền tiếp cận và 59,7% kiểm soát. Điều này cho thấy nữ giới đóng vai trò then chốt trong việc quản lý tài chính gia đình, đặc biệt trong việc tiết kiệm và chi tiêu hàng ngày. Trong lĩnh vực vay vốn, nam giới vẫn chiếm ưu thế với 39,6% tham gia ra tiếp cận và 41,5% kiểm soát, so với 18,9% và 26,4% ở nữ giới. Điều này có thể phản ánh sự hạn chế của nữ giới khi tiếp cận nguồn vốn lớn hoặc các quyết định tài chính quan trọng, có thể do thiếu thông tin, kỹ năng hoặc sự tự tin trong lĩnh vực này.

Đối với tài nguyên xã hội, mặc dù nam giới chiếm ưu thế rõ rệt trong cả tiếp cận lẫn kiểm soát tài nguyên xã hội, vẫn có tỷ lệ đáng kể các trường hợp cả hai giới cùng tham gia, đặc biệt ở hoạt động biểu quyết chính sách cộng đồng (43,5% tiếp cận, 40,6% kiểm soát). Tuy nhiên, trong hầu hết các mục, tỷ lệ nữ giới kiểm soát tài nguyên đều thấp (<15%), cho thấy quyền ra quyết định cuối cùng vẫn chủ yếu tập trung ở nam giới. Điển hình, trong mối quan hệ với thương lái, tổ chức nghề cá là những yếu tố quan trọng trong sinh kế nghề cá thì nam giới nắm giữ quyền kiểm soát đến 44,7%.

Nữ giới phải gánh vác khối lượng công việc lớn hơn nam giới do vừa phải làm việc trong hoạt động sản xuất và tái sản xuất, đồng thời đối mặt với nhiều rào cản về văn hóa, thể chế, quyền sở hữu tài sản và bất bình đẳng tiếp cận nguồn lực [11]. Điều này cho thấy, phân công lao động theo giới không chỉ mang tính vật chất mà còn phản ánh cấu trúc quyền lực xã hội, gây ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và kiểm soát tài nguyên của nữ giới trong toàn bộ chuỗi giá trị sinh kế.

Nhìn chung, việc tiếp cận nhiều tài nguyên có vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của hộ gia đình, nhưng vẫn tồn tại sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận và kiểm soát các tài nguyên có giá trị cao. Để thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực khai thác thủy sản tại Khánh Hòa, cần có các chính sách và chương trình nhằm tăng cường quyền tiếp cận và kiểm soát tài nguyên cho nữ giới, đồng thời thay đổi nhận thức xã hội về vai trò của nữ giới trong quản lý tài nguyên và tài chính.

3. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân chia về giới

Qua quá trình khảo sát và xử lý dữ liệu thực tế, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân chia này dần được nhận diện và phân loại theo hai hướng: ảnh hưởng và ràng buộc. Các yếu tố ảnh hưởng là những điều kiện có thể điều chỉnh hoặc cải thiện, giúp hướng đến sự phân công công bằng và hiệu quả hơn giữa các giới. Ngược lại, các yếu tố ràng buộc là những giới hạn khách quan như đặc điểm sinh lý, tập quán văn hóa lâu đời hoặc điều kiện nghề nghiệp đặc thù, buộc người lao động đặc biệt là nữ giới phải tìm cách thích nghi và tối ưu hóa vai trò của mình trong khuôn khổ sẵn có. Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng và ràng buộc đối với từng giới là cần thiết để hiểu rõ những thách thức mà họ phải đối mặt, từ đó đưa ra giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy sự tham gia bình đẳng. Các chỉ số phần trăm (%) thể hiện trong bảng 5 và bảng 6 được tính toán bằng cách lấy số người thuộc từng giới tính chọn một yếu tố cụ thể, chia cho tổng số người được khảo sát cùng giới, sau đó nhân với 100 được thể hiện ở bảng 5 và bảng 6.

Bảng 5: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của nam và nữ trong khai thác thủy sản

STT	Yếu tố ảnh hưởng	Nam (%)	Nữ (%)
1	Chuẩn mực cộng đồng và hệ thống phân cấp xã hội	52	77,2
2	Đào tạo và giáo dục	67	57,9
3	Cấu trúc thể chế	52,7	51,7
4	Yếu tố nhân khẩu học (giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, giáo dục, tình trạng hôn nhân, kinh nghiệm)	48	37,2
5	Yếu tố kinh tế (thu nhập, khả năng tiếp cận vốn, sở hữu tài sản)	64,9	55,9
6	Yếu tố chính trị (sự tham gia vào các tổ chức, chính sách hỗ trợ)	12,2	8,3
7	Yếu tố pháp lý (quyền sở hữu, quyền tiếp cận tài nguyên)	55,4	42,1

Dữ liệu từ Bảng 5 cho thấy mục 1 ảnh hưởng đến 77,1% nữ giới, cao hơn đáng kể so với nam giới (52%). Điều này cho thấy rằng nữ giới chịu sự chi phối lớn hơn bởi các quy tắc và định kiến xã hội, khiến họ gặp khó khăn hơn trong việc tham gia vào lĩnh vực khai thác thủy sản. Yếu tố ảnh hưởng lớn đối với cả hai giới, với tỷ lệ nam giới bị ảnh hưởng (67%) cao hơn nữ giới (57,9%) là đào tạo và giáo dục. Điều này có thể phản ánh thực tế rằng nam giới có nhu cầu tiếp cận các chương trình đào tạo và giáo dục để nâng cao kỹ năng trong nghề cá, trong khi nữ giới có thể ít có cơ hội tham gia hơn do các ràng buộc xã hội hoặc trách nhiệm gia đình. Về yếu tố kinh tế, cả 2 giới đều bị ảnh hưởng (64,9% với nam và nữ 55,9%) bao gồm thu nhập, khả năng tiếp cận vốn và quyền sở hữu tài sản. Sự chênh lệch này có thể do

nam giới thường có lợi thế hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn và tài sản, trong khi nữ giới gặp nhiều hạn chế hơn trong việc vay vốn hoặc sở hữu các tài sản lớn như tàu cá và thiết bị khai thác. Yếu tố chính trị, như sự tham gia vào các tổ chức hoặc hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ, có tỷ lệ ảnh hưởng rất thấp đối với cả hai giới, đặc biệt là nữ giới (8,3%) so với nam giới (12,2%). Điều này có thể cho thấy rằng các chính sách hiện tại chưa thực sự tạo ra nhiều tác động tích cực đến sự tham gia của nữ giới trong khai thác thủy sản. Cuối cùng là yếu tố pháp lý, nam giới (55,4%) cao so với nữ giới (42,1%). Điều này phản ánh thực trạng rằng nam giới thường có quyền kiểm soát tài nguyên nhiều hơn, trong khi nữ giới gặp nhiều rào cản về quyền sở hữu tài sản.

Bảng 6: Các yếu tố ràng buộc

STT	Yếu tố ràng buộc	Nam (%)	Nữ (%)
1	Thiếu đào tạo đặc biệt về nghề cá	8,1	6,2
2	Thiếu thông tin cập nhật và tư vấn kỹ thuật	3,4	4,8
3	Gánh nặng công việc gia đình	17,6	84,8
4	Hạn chế về sở hữu tài sản và khả năng thế chấp	23,6	78,6
5	Cấu trúc thể chế chưa hỗ trợ đầy đủ	25,7	30,3
6	Văn hóa/truyền thống ảnh hưởng đến vai trò giới	19,6	90,3

Bảng 6 cung cấp cái nhìn sâu hơn về những rào cản mà lao động gặp phải khi tham gia vào KTTS, trong đó nữ giới phải đối mặt với nhiều thách thức hơn. Gánh nặng công việc gia đình là một trở ngại lớn, với 84,8% nữ giới chịu ảnh hưởng so với chỉ 17,6% nam giới. Nữ giới có

trách nhiệm lớn trong nội trợ và chăm sóc gia đình, hạn chế đáng kể thời gian cũng như cơ hội tham gia vào các hoạt động khai thác thủy sản. Bên cạnh đó, hạn chế về sở hữu tài sản và khả năng thế chấp cũng là một rào cản lớn đối với nữ giới (78,6%), cao hơn nhiều so với nam

giới (23,6%), gây khó khăn hơn khi tiếp cận tài chính để đầu tư vào nghề cá. Một rào cản quan trọng khác là ảnh hưởng của văn hóa và truyền thống, với 90,3% nữ giới cho rằng đây là yếu tố cản trở họ, trong khi chỉ có 19,6% nam giới cảm thấy điều này. Quan niệm truyền thống về vai trò giới đã tạo ra những định kiến khiến nữ giới gặp nhiều hạn chế trong việc tham gia và phát triển trong ngành khai thác thủy sản. Ngoài ra, cấu trúc thể chế chưa hỗ trợ đầy đủ cũng là một yếu tố gây trở ngại, với 30,3% nữ giới và 25,7% nam giới cho rằng đây là một thách thức.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong lĩnh vực KTTS tại tỉnh Khánh Hòa, nghiên cứu đã làm rõ những thông tin về hồ sơ hoạt động của các lao động làm việc trong ngành KTTS. Nghiên cứu giúp thấy rõ tỷ lệ tham gia của nữ giới trong hoạt động nội trợ và buôn bán thủy sản sau thu hoạch là cao nhất, lần lượt đạt 97,9% và 88,3%, còn với nam giới tỷ lệ cao nhất khi tham gia hoạt động đánh bắt thủy sản, tương ứng với 79,7%. Điều này cho thấy sự đóng góp lớn của nữ giới trong việc nội trợ, gia tăng giá trị sản phẩm và hạn chế trong hoạt động tham gia đánh bắt trên biển.

Tồn tại một sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận và kiểm soát nguồn lực giữa nam và nữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy nam giới chiếm ưu thế trong việc sở hữu và ra quyết định liên quan đến các tài nguyên quan trọng như đất đai, tàu cá, máy móc và trang thiết bị. Tỷ lệ của nam giới trong việc ra tiếp cận về đất đai đạt 52,6%, trong khi chỉ có 8,6% nữ giới. Việc kiểm soát quyết định về đất đai với nam giới 74,8% cao hơn hẳn so với 8,5% ở nữ giới. Tuy nhiên, việc ra quyền kiểm soát về thu nhập hộ gia đình, nam chỉ đạt tỷ lệ 21,5%, và lĩnh vực này lên đến 52,9% bởi nữ giới. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của nữ giới trong việc quản lý tài chính gia đình, đặc biệt là trong việc tiết kiệm và chi tiêu hàng ngày.

Các yếu tố ảnh hưởng cũng được thể hiện trong nghiên cứu này, nữ giới bị ảnh hưởng lớn hơn 77,2% so với nam giới 52% từ chuẩn mực

cộng đồng, xã hội, cho thấy sự chi phối mạnh mẽ của các quy tắc xã hội đối với sự tham gia của họ trong ngành khai thác thủy sản.

Những kết quả từ nghiên cứu này không chỉ phản ánh thực trạng bất bình đẳng giới trong ngành khai thác thủy sản mà còn nhấn mạnh vai trò quan trọng của nữ giới trong quản lý tài chính hộ gia đình. Việc thúc đẩy bình đẳng giới không chỉ giúp cải thiện điều kiện kinh tế cho nữ giới mà còn góp phần nâng cao hiệu quả và tính bền vững của ngành khai thác thủy sản. Nghiên cứu này cũng góp phần nâng cao nhận thức về những rào cản mà nữ giới phải đối mặt, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chính sách nhằm thúc đẩy sự tham gia bình đẳng của cả hai giới.

2. Kiến nghị

Để hướng tới bình đẳng giới trong lĩnh vực KTTS tại tỉnh Khánh Hòa, cần có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực, nâng cao vai trò của nữ giới trong ra quyết định và thay đổi nhận thức xã hội. Trước hết, việc tăng cường tiếp cận nguồn lực cho nữ giới là rất quan trọng, bao gồm các biện pháp hỗ trợ để đảm bảo nữ giới có quyền tiếp cận bình đẳng với đất đai, vốn vay, thông tin và kỹ năng cần thiết trong nghề cá. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy sự tham gia của nữ giới vào quá trình ra quyết định trong gia đình và cộng đồng, giúp họ có tiếng nói và quyền kiểm soát đối với các vấn đề kinh tế - xã hội. Đồng thời, việc thay đổi nhận thức xã hội thông qua các chương trình truyền thông nhằm xóa bỏ định kiến giới cũng là một yếu tố then chốt để thúc đẩy bình đẳng giới trong ngành khai thác thủy sản.

Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Trước hết, phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung tại một tỉnh duy nhất, chưa phản ánh đầy đủ bối cảnh của các địa phương khác. Ngoài ra, nghiên cứu chủ yếu xem xét một số khía cạnh cụ thể về bình đẳng giới trong lĩnh vực khai thác thủy sản, trong khi còn nhiều vấn đề khác liên quan chưa được phân tích sâu. Do đó, phạm vi nghiên cứu đề tài cần mở rộng sang các tỉnh thành khác để có cái nhìn toàn diện hơn về sự tham gia theo giới trong ngành khai thác thủy sản.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi nguồn ngân sách khoa học và công nghệ của Trường Đại học Nha Trang trong đề tài mã số TR2024-13-05. Tác giả xin trân trọng cảm ơn Trường Đại học Nha Trang đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện nghiên cứu này

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chi cục Thủy sản tỉnh Khánh Hoà (2023). Thống kê số lượng tàu thuyền, lao động khai thác thủy sản tỉnh Khánh Hoà.
2. Arenas, M. C., & Lentisco, A. (2011). Mainstreaming gender into project cycle management in the fisheries sector. FAO.
3. Food and Agriculture Organization of the United Nations. (2016). The state of world fisheries and aquaculture 2020. Food and Agriculture Organization of the United Nations.
4. Food and Agriculture Organization of the United Nations. (2018). The State of World Fisheries and Aquaculture 2018: Meeting the Sustainable Development Goals, p.118.
5. Food and Agriculture Organization of the United Nations. (2016). The state of world fisheries and aquaculture 2016: Contributing to food security and nutrition for all.
6. Harper, S., Adshade, M., Lam, V. W. Y., Pauly, D., & Sumaila, U. R. (2020). Valuing invisible catches: Estimating the global contribution by women to small-scale marine capture fisheries production. PLOS ONE.
7. Harper, S., Grubb, C., Stiles, M., & Sumaila, U. R. (2017). Contributions by women to fisheries economies: insights from five maritime countries. Coastal Management.
8. Kusakabe, K. (2003). Gender Issues in Small Scale Inland Fisheries in Asia: Women as an important source of information. FAO.
9. Mayoux, L., & Mackie, G. (2007). Making the strongest links: A practical guide to mainstreaming gender analysis in value chain development. ILO.
10. Monfort, M. C. (2015). The role of women in the seafood industry. Globefish Research Programme, 119: 67 pp.
11. Owitti, O. L. (2015). Gender differences and relations in rural household livelihoods of Gog district, Anywaa zone, Gambella region, south western Ethiopia. International Journal of Gender and Women's Studies, 3(1), 51–79.
12. Overholt, C., Anderson, M. B., Cloud, K., & Austin, J. E. (1985). Gender Roles in Development Projects. A Case Book. West Hartford, USA: Kumarian Press.
13. Shahani, L. R. (2015). Holding up half the sky: the plight of rural women. Philstar.
14. Siason, I., Tech, E., Matics, K. I., Choo, P. S., Shariff, M., Heruwati, E. S., Susilowati, T., Miki, N., Shelly, A. B., Rajabharshi, K. G., Ranjit, R., Siriwardena, P. P. G. N., Nandeesha, M. C., & Sunderarajan, M. (2002). Women in Asia. Global Symposium on Women in Fisheries.
15. Torell, E., Castro, J., Lazarte, A., & Bilecki, D. (2021). Analysis of gender roles in Philippine fishing communities. Journal of International Development, 33(2), 233–255.
16. Weeratunge, N., Snyder, K. A., & Sze, C. P. (2010). Gleaner, fisher, trader, processor: understanding gendered employment in fisheries and aquaculture. Fish and Fisheries, 11(4), 405–420.
17. Wiebe, A. (1997). Applying the Harvard Gender Analytical Framework: A Case Study From A Guatemalan Maya-Mam Community. Canadian Journal of Latin American and Caribbean Studies, 22(44), 147–175.
18. Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (2025). Khánh Hòa: Phát triển kinh tế biển gắn liền với bảo vệ môi trường. Truy cập ngày 24/01/2025 từ: <https://www.monre.gov.vn/bien-va-hai-dao/khanh-hoa-phat-trien-kinh-te-bien-gan-lien-voi-bao-ve-moi-truong-17370.htm>